

Phụ lục VI

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số .../QĐ-SGDVN ngày ... của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN
VKC HOLDINGS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 6.1/CV/CBTT/VCOM-23

Bình Dương, ngày 19 tháng 04 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS

- Mã chứng khoán: VKC
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 854 Quốc lộ 1K, KP Châu Thới, P.Bình An, TP. Dĩ An, tỉnh Bình Dương
- Điện thoại: (84-2743 751 501) Fax: (84-2743 751 699)

2. Nội dung thông tin công bố: Công bố thông tin theo yêu cầu của Thông tư 155/2015/TT-BTC liên quan đến BCTC, cụ thể như sau:

- Công bố BCTC Quý I/2023 của Công ty Cổ Phần VKC Holdings được lập ngày 19/04/ 2023 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCTCTT, TMBCTC.
- Công bố giải trình nguyên nhân xảy ra kết quả hoạt động kinh doanh tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ BCTC Quý I năm 2023 có sự chênh lệch từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước;

⊕ Giải trình nguyên nhân chính dẫn đến kết quả kinh doanh trong kỳ BCTC Quý I năm 2023 có sự chênh lệch từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước

DVT : tỷ đồng

Chỉ tiêu	Quý I/2023	Quý I/2022	Chênh lệch tăng/(giảm)	% tăng/(giảm)
Lãi/lỗ sau thuế TNDN	(17,1) tỷ	0,136 tỷ	(17,236) tỷ	--

- Trong Quý I/2023 tổng doanh thu của các ngành giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân do tình hình khủng hoảng kinh tế và ảnh hưởng của hậu Covid -19. Chi phí lãi vay phải trả trong quý I/2023 tăng cao do lãi suất ngân hàng tăng.



3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/04/2023 tại đường dẫn <https://vkcholdings.vn/quan-he-co-dong.htm>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

Tài liệu đính kèm
Báo cáo tài chính Quý I

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật



NGUYỄN VĂN THÁI



CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS
854 QL1K, Khu Phố Châu Thới, Phường Bình An, TP. Dĩ An, T. Bình Dương
MST: 3700510650



VKC Holdings

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2023

NĂM 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/03/2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/23	Số đầu năm 01/01/23
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		298.921.641.459	285.073.332.279
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.052.437.305	1.648.119.276
1. Tiền	111	V.01	1.052.437.305	1.648.119.276
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		510.000.000	510.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	510.000.000	510.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		265.422.831.690	255.068.384.083
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	151.922.714.411	149.246.427.821
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.099.257.106	7.676.816.830
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		2.590.000.000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	171.971.186.826	166.305.466.085
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(68.160.326.653)	(68.160.326.653)
IV. Hàng tồn kho	140		26.012.714.330	27.846.828.920
1. Hàng tồn kho	141	V.07	26.596.091.306	28.430.205.896
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(583.376.976)	(583.376.976)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.923.658.134	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	5.911.405.723	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.252.411	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		101.813.325.918	121.167.931.363
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	10.226.894.165
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	2.042.784.165
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	2.500.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	5.684.110.000
II. Tài sản cố định	220		65.813.325.918	68.325.491.166
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	57.592.450.392	59.941.524.648
- Nguyên giá	222		278.554.618.020	278.554.618.020
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(220.962.167.628)	(218.613.093.372)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	8.220.875.526	8.383.966.518
- Nguyên giá	228		11.724.155.677	11.724.155.677
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.503.280.151)	(3.340.189.159)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		36.000.000.000	36.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		36.000.000.000	36.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	6.615.546.032
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	6.615.546.032
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		400.734.967.377	406.241.263.642
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		413.573.358.507	401.970.889.673
I. Nợ ngắn hạn	310		413.573.358.507	401.004.564.673
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a	9.341.565.779	6.857.164.458
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		26.926.880	26.926.880
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	2.564.686.083	2.492.790.500
4. Phải trả người lao động	314		-	1.105.434.031
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18a	32.569.804.595	22.185.711.649
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	1.876.791.641	1.578.023.883
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	367.188.465.168	366.749.994.911
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.118.361	8.518.361
II. Nợ dài hạn	330		-	966.325.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	966.325.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/03/2023

D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(12.838.391.130)	4.270.373.969
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22a	(12.838.391.130)	4.270.373.969
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.20b	200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.20c	200.000.000.000	200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.384.120.000	11.384.120.000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(3.811.929.315)	(3.811.929.315)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.20e	13.557.992.161	13.557.992.161
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(233.968.573.976)	(216.859.808.877)
- LNST chưa phân phối lấy kế đến cuối kỳ trước	421a		(216.859.808.877)	22.464.550.590
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(17.108.765.099)	(239.324.359.467)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		400.734.967.377	406.241.263.642

Ngày 19 tháng 04 năm 2023

Người lập



Nguyễn Thụy Minh

Kế toán trưởng



Trịnh Ngọc Thanh Liêm

Tổng giám đốc


Nguyễn Văn Thái

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay (2023)	Năm trước (2022)	Năm nay (2023)	Năm trước (2022)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	7.531.862.628	191.696.149.412	7.531.862.628	191.696.149.412
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	564.750.568	-	564.750.568
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		7.531.862.628	191.131.398.844	7.531.862.628	191.131.398.844
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	9.820.913.839	183.750.167.426	9.820.913.839	183.750.167.426
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(2.289.051.211)	7.381.231.418	(2.289.051.211)	7.381.231.418
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	9.361.522	3.420.995.042	9.361.522	3.420.995.042
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	10.507.823.033	4.116.711.197	10.507.823.033	4.116.711.197
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	4.115.360.642	-	4.115.360.642
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	1.372.367.386	2.668.096.970	1.372.367.386	2.668.096.970
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	2.728.886.205	3.716.133.229	2.728.886.205	3.716.133.229
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		(16.888.766.313)	301.285.064	(16.888.766.313)	301.285.064
11. Thu nhập khác	31	VI.6	2.502	6.627	2.502	6.627
12. Chi phí khác	32	VI.7	220.001.288	164.523.933	220.001.288	164.523.933
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(219.998.786)	(164.517.306)	(219.998.786)	(164.517.306)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(17.108.765.099)	136.767.758	(17.108.765.099)	136.767.758
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	27.353.552	-	27.353.552
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(17.108.765.099)	109.414.206	(17.108.765.099)	109.414.206
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	6	-	6
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

Người lập



Nguyễn Thụy Minh

Kế toán trưởng



Trịnh Ngọc Thanh Liêm

Ngày 19 tháng 04 năm 2023
Tổng giám đốc

Nguyễn Văn Thái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý I năm 2023

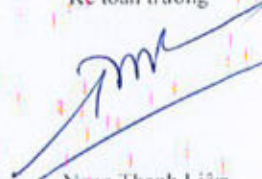
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2023 (Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2023)	Quý I năm 2022 (Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2022)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		7.911.896.291	194.728.812.087
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(5.786.552.067)	(202.521.042.875)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.324.778.391)	(6.279.690.101)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(123.730.087)	(4.730.946.204)
5. Thuê thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.674.543.693	84.125.795.376
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.329.206.667)	(84.076.538.866)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		22.172.772	(68.753.610.183)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(1.317.109.692)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(90.000.000)	(20.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	32.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	517.096.469
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(90.000.000)	11.699.987.377
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	255.923.417.419
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(527.854.743)	(219.770.706.320)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(527.854.743)	36.152.711.099
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(595.681.971)	(20.900.911.707)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.648.119.276	26.020.391.385
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VIII	1.052.437.305	5.119.479.678

Người lập



Nguyễn Thụy Minh

Kế toán trưởng



Ngọc Thanh Liêm

Ngày 19 tháng 04 năm 2023

Tổng giám đốc



Nguyễn Văn Thái

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2023

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

I- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần VKC Holdings (Công ty) là Công ty Cổ phần thành lập tại Việt Nam theo Luật Doanh nghiệp được Quốc hội Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam thông qua. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700510650 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần 26 ngày 28/07/2022.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 854 Quốc lộ 1K, KP. Châu Thới, P. Bình An, Tp. Dĩ An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Cổ phiếu của Công ty niêm yết tại Sở GD Hà Nội từ ngày 08/12/2010 với mã chứng khoán là VKC

2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, dịch vụ, thương mại

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Dịch vụ cung cấp thức ăn thủy hải sản;
- Sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, song mây, vật liệu tết bện;
- Sản xuất giấy dùng trong tôn giáo;
- Sản xuất sảm lốp xe, các sản phẩm bằng cao su. Sản xuất các sản phẩm bằng nhựa các loại,
- Nhựa PVC, PE;
- Sản xuất dây dẫn điện, cáp viễn thông, điện thoại, thiết bị điện thoại, quạt điện, mô - tơ các loại;
- Sản xuất, lắp ráp các loại máy công cụ;
- Sản lắp mặt bằng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Mua bán lốp xe, phụ tùng xe;
- Mua bán thủy hải sản, quạt điện, bình điện, điện gia dụng, hàng trang trí nội thất, mô - tơ các loại, máy móc thiết bị dùng cho ngành điện, sắt thép, khung nhôm, hàng kim khí điện máy, vật liệu xây dựng, bột màu công nghiệp, hoá chất cơ bản.
- Đại lý kỹ gửi hàng hoá
- Mua bán dây dẫn điện, cáp viễn thông, linh kiện điện tử, viễn thông và điều khiển, điện thoại thiết bị, thiết bị điện thoại, máy móc thiết bị dùng cho ngành viễn thông, các sản phẩm bằng cao su, nhựa các loại, nhựa PVC, nhựa PE, lò hơi thiết bị y tế, các loại giấy dùng trong tôn giáo, các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, song mây, vật liệu tết bện, ống gang, phụ tùng ống gang ngành cấp thoát nước

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, ban hành theo quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ Tài Chính.

- Tỷ giá hạch toán ngày 31 tháng 03 năm 2023: Mua là: 23,630 VND/USD; Bán là: 23,290 VND/USD - NH VIETCOMBANK

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty áp dụng và tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước Việt Nam ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi số

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền,

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.

4.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch, thanh toán. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

5.1. Chứng khoán kinh doanh; Các khoản đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

5.2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

5.3. Các khoản cho vay;

5.4. Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết;

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết nếu phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

5.5. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

5.6. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn thu

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

7.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

7.2. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

7.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

7.4. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong bảng CDKT, tài sản cố định được phản ánh theo 3 chi tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

- Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào chi phí mua sắm TSCĐ và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh

- Khi tài sản bán thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kể các khoản lãi/ lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh

Áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	từ 05 năm đến 20 năm
+ Quyền sử dụng đất	từ 20 năm đến 43 năm
+ Máy móc, thiết bị	từ 03 năm đến 15 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	từ 04 năm đến 12 năm
+ Công cụ, dụng cụ quản lý	từ 03 năm đến 10 năm
+ Phần mềm	từ 03 năm đến 08 năm

Tài sản cố định chờ thanh lý không trích khấu hao.

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước và vốn hoá các chi phí khác:

11.1- Chi phí trả trước

- Chi phí trả trước chỉ liên quan đến đến năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- Các khoản chi phí sau đây phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- + Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- + Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản.

11.2. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản trong kỳ sẽ được vốn hóa vào tài sản cố định được đầu tư đó.

11.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

- Các khoản chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến đến năm tài chính hiện tại được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn trả

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:**19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:****19.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng CĐKT sau khi có thông báo chia cổ tức của HĐQT Công ty.

19.2. Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được HĐQT phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**20.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

20.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT.

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

20.3. Doanh thu hoạt động tài chính doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:**22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán****23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền

	Ngày 31/03/2023	Ngày 01/01/2023
- Tiền mặt		
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
+ Ngân hàng VIB	87.929.304	564.623.767
+ Ngân hàng MB	-	-
+ Ngân hàng VP	1.000.170	1.000.170
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng)	963.507.831	1.082.495.339
Cộng	1.052.437.305	1.648.119.276

02- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 31/03/2023	Ngày 01/01/2023
a) Ngắn hạn	510.000.000	510.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	510.000.000	510.000.000
- Các khoản đầu tư khác		
b) Dài hạn		
Cộng	510.000.000	510.000.000

03- Phải thu của khách hàng

	Ngày 31/03/2023	Ngày 01/01/2023
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	149.879.930.246	149.246.427.821
- Nguyễn Thị Loan	25.330.876.560	25.330.876.560
- Trần Thị Hương Anh	16.243.997.518	16.243.997.518
- Công Ty Cổ Phần Logistics Toàn Tín	437.629.000	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	109.883.284.453	107.671.553.743
b) Phải thu của khách hàng dài hạn chỉ tiết trên 10%	2.042.784.165	
+ Các khoản phải thu khách hàng khác		
- Công ty TNHH TM DV Võ Quang Đức	2.042.784.165	

04- Phải thu khác

	Ngày 31/03/2023		Ngày 01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	166.287.076.826		166.305.466.085	
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;	610.291.665		625.265.415	
- Tạm ứng;	417.286.810		420.702.319	
- Chi hộ BHXH cho NLD;				
- Phải thu khác;	165.259.498.351		165.259.498.351	
b) Dài hạn	5.684.110.000			
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác;	5.684.110.000			
Cộng	171.971.186.826		166.305.466.085	

05- Tài sản thiếu chờ xử lý

	Ngày 31/03/2023		Ngày 01/01/2023	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				

06- Nợ xấu

07- Hàng tồn kho

	Ngày 31/03/2023		Ngày 01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	10.829.345.328		10.440.329.833	
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí SX, KD dở dang	1.455.491.814		1.528.801.728	
- Thành phẩm	7.047.152.692		9.511.342.212	
- Hàng hóa	7.264.101.472		6.542.898.790	
- Hàng mua đang đi đường	-		406.833.333	
Cộng	26.596.091.306		28.430.205.896	

08- Tài sản dở dang dài hạn

	Ngày 31/03/2023		Ngày 01/01/2023	
b) Xây dựng cơ bản dở dang		-		-
Trong đó:		-		-
+ Triển khai phần mềm DMS PRO		-		-
+		-		-
Cộng				

T.C.P * S.M

CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS

Trụ sở chính: Số 854, QL 1K, KP Châu Thới, P Bình An, TP Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BCTC
QUÝ I/2023

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

CHI TIẾT	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Công cụ, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NỘI DUNG						
8.1. Nguyên giá						
a. Số dư đầu năm	78.229.310.748	163.648.679.629	12.317.090.644	3.415.000.653	20.944.536.346	278.554.618.020
b. Tăng trong năm						
- Mua mới						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
c. Giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
d. Số dư cuối năm	78.229.310.748	163.648.679.629	12.317.090.644	3.415.000.653	20.944.536.346	278.554.618.020
8.2. Giá trị hao mòn lũy kế						
a. Số dư đầu năm	30.419.112.019	159.418.165.295	5.143.034.118	3.271.170.692	20.361.611.248	218.613.093.372
b. Tăng trong năm	949.163.703	1.319.398.152	46.795.455	6.822.024	26.894.922	2.349.074.256
- Khấu hao trong năm	949.163.703.00	1.319.398.152.00	46.795.455.00	6.822.024.00	26.894.922.00	2.349.074.256
- Tăng khác						
c. Giảm trong năm						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
d. Số dư cuối năm	31.368.275.722	160.737.563.447	5.189.829.573	3.277.992.716	20.388.506.170	220.962.167.628
8.3. Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	47.810.198.729	4.230.514.334	7.174.056.526	143.829.961	582.925.098	59.941.524.648
- Tại ngày cuối năm	46.861.035.026	2.911.116.182	7.127.261.071	137.007.937	556.030.176	57.592.450.392

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: đồng

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: đồng

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

M.S.D

CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS

Trụ sở chính: Số 854, QL 1K, KP Châu Thới, P Bình An, TP Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BCIC
QUÝ I/2023

NỘI DUNG	CHI TIẾT				Tổng cộng
	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm	TSCD vô hình khác	
10.1. Nguyên giá					
a. Số dư đầu năm	10.390.946.077	-	1.333.209.600	-	11.724.155.677
b. Tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
c. Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
d. Số dư cuối năm	10.390.946.077	-	1.333.209.600	-	11.724.155.677
10.2. Giá trị hao mòn lũy kế					
a. Số dư đầu năm	2.731.139.622	-	609.049.537	-	3.340.189.159
b. Tăng trong năm	89.979.891	-	73.111.101	-	163.090.992
- Khấu hao trong năm	89.979.891	-	73.111.101	-	163.090.992
- Tăng khác	-	-	-	-	-
c. Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác (do điều chỉnh thời gian sử dụng)	-	-	-	-	-
d. Số dư cuối năm	2.821.119.513	-	682.160.638	-	3.503.280.151
10.3. Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	7.659.806.455	-	724.160.063	-	8.383.966.518
- Tại ngày cuối năm	7.569.826.564	-	651.048.962	-	8.220.875.526

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: đồng

- Nguyên giá TSCD vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: đồng

13- Chi phí trả trước

	<u>Ngày 31/03/23</u>	<u>Ngày 01/01/23</u>
a) Ngắn hạn	-	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Các khoản khác;		
b) Dài hạn	5.911.405.723	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	5.911.405.723	
Cộng	<u>5.911.405.723</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VK HOLDINGS

Trụ sở chính: Số 854, QL. 1K, KP Châu Thới, P Bình An, TP Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BCTC

QUÝ 1/2023

15- Vay và nợ thuê tài chính

	Ngày 31/03/23		Trong năm		Ngày 01/01/23	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn (**) NH TMCP Quân Đội, CN HCM	366.314.340.168 69.201.321.989	-	-	435.654.743 43.421	366.749.994.911 69.201.365.410	-
Ngân Hàng Việt Nam Thịnh Vương	-66.759.166.047	-	-	302.498.308	67.061.664.355	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam CN Bình Dương	3.019.398.936	-	-	-	3.019.398.936	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Nhơn Trạch	14.107.088.790	-	-	133.113.014	14.240.201.804	-
CÔNG TY CỔ PHẦN LOUIS RICE	6.568.569.865	-	-	-	6.568.569.865	-
CTY TNHH DỊCH VỤ NGHIEP ĐONG THAP	4.158.794.521	-	-	-	4.158.794.521	-
CTY CP ANK CA PHE II	2.500.000.000 200.000.000.000	-	-	-	2.500.000.000 200.000.000.000	-
Trái Phiếu	874.125.000	-	-	92.200.000	-	-
b) Vay dài hạn (**) Kỳ hạn trên 1 năm đến 5 năm NH TMCP Quân Đội, CN HCM	874.125.000	-	-	92.200.000	-	-
Ngân Hàng Việt Nam Thịnh Vương	874.125.000	-	-	-	-	-
Kỳ hạn trên 5 năm	-	-	-	92.200.000	-	-
Cộng	367.188.465.168	-	-	527.854.743	366.749.994.911	-

c) Các khoản nợ thuê tài chính

15/1 - 0.9

16- Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn
 Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Khang Gia Hưng
 Công ty CP Kim loại màu và nhựa Đồng Việt
 Công ty CP Trần Trung Kiên
 - Công ty TNHH Nhựa Tin Thành Phát
 - Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp

Cộng

Ngày 31/03/23

Giá trị	Số có khả năng trả nợ
1.255.644.951	1.255.644.951
574.702.570	574.702.570
4.169.533.115	4.169.533.115
3.341.685.143	3.341.685.143
9.341.565.779	9.341.565.779

Đầu năm
01/01/23

Số phải nộp trong năm
2.492.790.500
2.492.790.500

Số đã thực nộp trong năm

755.846.657
755.846.657

Cuối kỳ
31/03/23

2.564.686.083
2.564.686.083

Ngày 01/01/23

Giá trị	Số có khả năng trả nợ
1.235.064.951	1.235.064.951
574.702.570	574.702.570
4.169.533.115	4.169.533.115
46.028.180	46.028.180
831.835.642	831.835.642
6.857.164.458	6.857.164.458

18- Chi phí phải trả

	Ngày 31/03/23	Ngày 01/01/23
a) Ngắn hạn		
- Lãi vay	32.569.804.595	22.185.711.649
Cộng	32.569.804.595	22.185.711.649

19- Phải trả khác

	Ngày 31/03/23	Ngày 01/01/23
a) Ngắn hạn	1.876.791.641	1.578.023.883
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Kinh phí công đoàn	21.285.968	51.931.960
- Bảo hiểm xã hội (quyết toán người lao động)	76.657.750	(306.000)
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.526.397.923	1.526.397.923
+ Hàng hóa tạm nhập		
+ Vốn góp của cổ đông		
+ Các khoản khác	252.450.000	
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	-	-
Cộng	1.876.791.641	1.578.023.883

CÔNG TY CỔ PHẦN V&C HOLDINGS

BCTC

Trụ sở chính: Số 854, QL 1K, KP Châu Thới, P Bình An, TP Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

QUÝ 1/2023

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

NỘI DUNG	CHI TIẾT							
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu quý trước	200.000.000.000	11.384.120.000	(3.811.929.315)	-	-	13.557.992.161	(216.859.808.877)	4.270.373.969
- Tăng vốn trong quý								
- Lãi trong quý								
- Trích lập các quỹ DIPT								
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi								
- Chi trả cổ tức								
- Tăng khác								
- Giảm khác								
Số dư cuối quý trước	200.000.000.000	11.384.120.000	(3.811.929.315)	-	-	13.557.992.161	(216.859.808.877)	4.270.373.969
- Tăng vốn trong quý này								
- Lãi trong quý này								
- Trích lập các quỹ-DIPT								
- Trích lập quỹ-khen thưởng- phúc lợi								
- Chi trả cổ tức								
- Tăng khác								
- Giảm khác								
Số dư cuối quý này	200.000.000.000	11.384.120.000	(3.811.929.315)	-	-	13.557.992.161	(233.968.573.976)	(12.838.391.130)

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của các cổ đông

Ngày 31/03/23	Ngày 01/01/23
200.000.000.000	200.000.000.000
200.000.000.000	200.000.000.000

Cộng

e- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- + Vốn góp đầu quý
- + Vốn góp tăng trong quý
- + Vốn góp cuối quý
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Ngày 31/03/23	Ngày 01/01/23
200.000.000.000	200.000.000.000
200.000.000.000	200.000.000.000
200.000.000.000	200.000.000.000
200.000.000.000	200.000.000.000

17

	Ngày 31/03/23	Ngày 01/01/23
d- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	721.000	721.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.279.000	19.279.000
+ Cổ phiếu phổ thông	19.279.000	19.279.000
	<u>Ngày 31/03/23</u>	<u>Ngày 01/01/23</u>
e- Các quỹ của doanh nghiệp:	13.557.992.161	13.557.992.161
- Quỹ đầu tư phát triển	13.557.992.161	13.557.992.161
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
	<u>Ngày 31/03/23</u>	<u>Ngày 01/01/23</u>
c- Ngoại tệ các loại:		4.477,99
- USD		4.477,99

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm nay Quý I/2023	Năm trước Quý I/2022
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng cộng		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	7.531.862.628	191.696.149.412
+ Doanh thu bán hàng hóa	2.825.647.032	164.468.925.620
+ Doanh thu bán thành phẩm	3.953.821.080	26.019.284.436
- Doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	752.394.516	1.207.939.356
2- Các khoản giảm trừ doanh thu		
Tổng cộng		564.750.568
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	-	564.750.568
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
3- Giá vốn hàng bán		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>Quý I/2023</u>	<u>Quý I/2022</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.658.692.700	155.863.015.786
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	6.519.709.462	27.122.669.560
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	642.511.677	764.482.080
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	9.820.913.839	183.750.167.426
4- Doanh thu hoạt động tài chính		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>Quý I/2023</u>	<u>Quý I/2022</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.361.522	3.420.995.042
Trong đó:		
+ Lãi tiền gửi ngân hàng	9.361.522	1.021.086.709
+ Lãi tiền cho vay, tiền gửi có kỳ hạn	-	2.399.908.333
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Cộng	9.361.522	3.420.995.042

	Năm nay Quý 1/2023	Năm trước Quý 1/2022
5- Chi phí tài chính		
- Lợi tiền vay	10.507.823.033	4.115.360.642
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		1.350.555
Cộng	10.507.823.033	4.116.711.197
6- Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
- Tiền phạt thu được	-	-
- Thuế được giảm	2.502	6.627
- Các khoản khác		
Cộng	2.502	6.627
7- Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
- Các khoản bị phạt	-	164.063.408
- Các khoản khác	220.001.288	460.525
Cộng	220.001.288	164.523.933
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2.728.886.205	3.716.133.229
b) Các khoản chi phí bán hàng doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1.372.367.386	2.668.096.970
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản khác		
Cộng	4.101.253.591	
- Bảng ước tính mức thuế TNDN hiện hành của doanh nghiệp được trình bày như sau:		
	Năm nay Quý 1/2023	Năm trước Quý 1/2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(17.108.765.099)	136.767.758
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
Tổng lợi nhuận để tính thuế TNDN	(17.108.765.099)	136.767.758
Chi phí thuế TNDN phải nộp	-	27.353.552
Cộng	-	27.353.552

1. So sánh với năm trước

- Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2022 đã được Công ty TNHH Kiểm Toán Chuẩn Việt kiểm toán.


Ngày 19 tháng 04 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng



Nguyễn Thụy Minh



Trịnh Ngọc Thanh Liêm



Tổng giám đốc

Nguyễn Văn Thái

